

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN –
HÀ NỘI**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 12
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	14 - 41

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 5, Toà nhà Hồng Hà, số 25 Lý Thường Kiệt,
Phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch
Ông Lê Đăng Khoa	Thành viên
Ông Vũ Đức Tiến	Thành viên
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên
Ông Lưu Thanh Tâm	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lưu Thanh Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đức Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hiếu Nhân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 5, Toà nhà Hồng Hà, số 25 Lý Thường Kiệt,
Phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, S



Lưu Thanh Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2018

Số: 835 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 15 tháng 9 năm 2018, từ trang 6 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 9 năm 2018

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.110.641.999.616	1.090.697.358.685
(100=110+120+130+140+150+190)				
I. Tiền	110	4	20.805.476.180	24.837.627.280
1. Tiền	111		20.805.476.180	24.837.627.280
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	477.831.500.639	461.088.125.852
1. Chứng khoán kinh doanh	121		117.068.018.853	67.687.046.430
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(10.836.518.214)	(698.920.578)
3. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	123		371.600.000.000	394.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		278.639.775.918	390.942.957.216
1. Phải thu của khách hàng	131	6	94.606.737.718	88.798.928.773
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		93.611.279.618	87.803.470.673
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		995.458.100	995.458.100
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.964.153.710	12.595.931.338
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	234.877.241.987	351.836.592.392
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(63.323.622.812)	(62.803.760.602)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		515.265.315	515.265.315
IV. Hàng tồn kho	140		428.868.798	431.809.259
1. Hàng tồn kho	141		428.868.798	431.809.259
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.258.954.412	18.839.760.372
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	17.350.052.649	14.561.059.086
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		12.666.996.839	10.971.500.968
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		4.683.055.810	3.589.558.118
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.883.995.154	3.884.589.517
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	12	2.024.906.609	394.111.769
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	16	308.677.423.669	194.557.078.706
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		90.077.563.297	53.659.305.556
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		218.599.860.372	140.897.773.150

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+250+260)	200		793.525.430.208	626.663.424.182
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17.909.457.612	19.209.756.737
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	17.909.457.612	19.209.756.737
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		6.000.000.000	6.000.000.000
1.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		11.909.457.612	13.209.756.737
II. Tài sản cố định	220		16.323.386.741	17.203.931.047
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	15.988.747.858	16.909.958.831
<i>Nguyên giá</i>	222		32.955.778.739	32.771.360.557
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(16.967.030.881)	(15.861.401.726)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	334.638.883	293.972.216
<i>Nguyên giá</i>	228		2.186.000.000	2.033.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.851.361.117)	(1.739.027.784)
III. Bất động sản đầu tư	230		10.119.100.964	10.396.336.606
<i>Nguyên giá</i>	231		13.861.782.136	13.861.782.136
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(3.742.681.172)	(3.465.445.530)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	738.842.554.375	570.332.551.099
1. Đầu tư vào công ty con	251		36.423.858.150	36.423.858.150
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		126.000.000.000	126.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		579.698.592.949	407.908.692.949
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(10.279.896.724)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.330.930.516	9.520.848.693
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	8.404.932.330	7.753.004.210
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	1.925.998.186	1.767.844.483
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.904.167.429.824	1.717.360.782.867

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		919.640.908.964	704.568.403.717
I. Nợ ngắn hạn	310		919.119.085.370	703.985.486.638
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	107.664.963.580	72.924.831.100
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		105.244.759.953	69.455.768.186
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		2.420.203.627	3.469.062.914
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.941.830.578	1.804.088.163
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	5.736.391.791	4.684.415.846
4. Phải trả người lao động	314		4.384.537.659	3.175.059.245
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.483.119.538	6.755.708.308
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.721.076.870	7.055.519.351
7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	318.1	14	27.434.711.133	14.097.259.312
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	11.503.699.339	9.570.685.654
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		293.784.321	707.784.321
10. Dự phòng nghiệp vụ	329	16	749.954.970.561	583.210.135.338
10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		377.489.744.542	307.031.792.288
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		346.462.255.970	253.014.293.396
10.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		26.002.970.049	23.164.049.654
II. Nợ dài hạn	330		521.823.594	582.917.079
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	428.040.170	428.040.170
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	11	93.783.424	154.876.909
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		984.526.520.860	1.012.792.379.150
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	984.526.520.860	1.012.792.379.150
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.502.647.488	1.502.647.488
3. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		7.617.776.084	7.617.776.084
4. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(24.593.902.712)	3.671.955.578
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.904.167.429.824	1.717.360.782.867

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	VND	66.887.500.455	69.502.485.020
2. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	-	123.626,92



Nguyễn Thị Ngân
Người lập biểu

Vũ Đức Trung
Phó Tổng Giám đốc

Lưu Thanh Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	275.173.039.087	219.274.826.438
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	1.025.827.014	787.371.626
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	75.008.478.779	46.032.743.223
4. Thu nhập khác	13	587.197.324	574.411.612
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	326.025.757.600	234.143.272.904
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	277.235.642	277.235.642
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	21.024.079.716	151.540.140
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	32.899.999.418	31.744.677.059
9. Chi phí khác	24	52.575.306	72.634.052
10. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	(28.485.105.478)	279.993.102
11. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	(219.247.188)	(41.164.956)
12. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-52)	60	(28.265.858.290)	321.158.058

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	18	332.885.337.987	252.205.102.313
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		385.101.859.637	275.904.400.494
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		18.241.430.604	9.758.627.172
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		70.457.952.254	33.457.925.353
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02	19	83.032.992.977	44.759.681.857
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		119.451.250.718	54.302.058.341
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		36.418.257.741	9.542.376.484
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03= 01 - 02)	03		249.852.345.010	207.445.420.456
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		25.320.694.077	11.829.405.982
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		25.280.159.599	11.534.281.514
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		40.534.478	295.124.468
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		275.173.039.087	219.274.826.438
6. Chi bồi thường (11= 11.1 - 11.2)	11	20	148.907.040.940	98.759.876.138
- Tổng chi bồi thường	11.1		163.211.287.168	106.702.116.924
+ Chi bồi thường bảo hiểm gốc			150.742.509.191	100.174.486.817
+ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm			12.468.777.977	6.527.630.107
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý 100%)	11.2		14.304.246.228	7.942.240.786
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	20	15.783.656.127	15.907.990.147
8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	20	93.447.962.574	12.117.729.747
9. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	20	77.702.087.222	(5.400.564.303)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	20	148.869.260.165	100.370.180.041
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		2.838.920.395	2.313.609.693
Trong đó: Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn			-	-
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	21	174.317.577.040	131.459.483.170
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		12.329.017.471	11.018.609.685
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		161.988.559.569	120.440.873.485

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		326.025.757.600	234.143.272.904
14. (Lỗ) gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		(50.852.718.513)	(14.868.446.466)
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		1.025.827.014	787.371.626
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		277.235.642	277.235.642
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22 = 20 - 21)	22		748.591.372	510.135.984
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	22	75.008.478.779	46.032.743.223
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	23	21.024.079.716	151.540.140
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25		53.984.399.063	45.881.203.083
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	32.899.999.418	31.744.677.059
22. (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 - 26)	30		(29.019.727.496)	(221.784.458)
23. Thu nhập khác	31		587.197.324	574.411.612
24. Chi phí khác	32		52.575.306	72.634.052
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		534.622.018	501.777.560
26. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(28.485.105.478)	279.993.102
27. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	11	(219.247.188)	(41.164.956)
28. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 52)	60		(28.265.858.290)	321.158.058


Nguyễn Thị Ngần
 Người lập biểu


Vũ Đức Trung
 Phó Tổng Giám đốc


Lưu Thanh Tâm
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

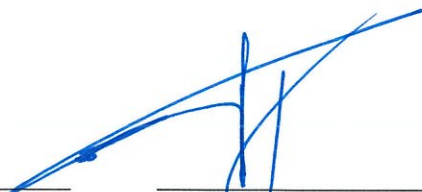
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Phân loại lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	442.091.929.537	321.581.980.044
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(409.383.553.015)	(283.078.266.278)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(53.026.979.403)	(40.177.912.908)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.600.000.000)	(2.000.000.000)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	210.637.708.494	17.876.011.514
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(78.682.106.702)	(37.219.516.157)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	110.036.998.911	(23.017.703.785)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(205.609.091)	(39.170.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(348.000.000.000)	(611.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	363.500.000.000	412.400.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(171.789.900.000)	(358.067.647.949)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	46.042.932.300
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	42.481.588.576	18.416.213.860
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(114.013.920.515)	(492.247.671.789)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	300.000.000.000
2. Tiền trả cổ tức cho cổ đông	36	(55.229.496)	(45.149.985)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(55.229.496)	299.954.850.015
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(4.032.151.100)	(215.310.525.559)
Tiền đầu kỳ	60	24.837.627.280	309.923.898.800
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	20.805.476.180	94.613.373.241


Nguyễn Thị Ngân
Người lập biểu


Vũ Đức Trung
Phó Tổng Giám đốc


Lưu Thanh Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép kinh doanh số 56/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008, và các Giấy phép kinh doanh điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 979 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 872 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

- Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ;
- Kinh doanh tái bảo hiểm;
- Hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất;
- Giám định tổn thất;
- Đầu tư vốn;
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 5, Tòa nhà Hồng Hà, số 25 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và ba mươi sáu (36) công ty thành viên trên cả nước.

Tổng Công ty sở hữu trực tiếp một công ty con là Công ty TNHH Bảo hiểm BSH Lào với tỷ lệ sở hữu là 80% và một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất với tỷ lệ sở hữu là 20,98%.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

Một số số liệu trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được phân loại lại cho phù hợp với việc so sánh với số liệu kỳ này.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ hoạt động tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, hợp tác đầu tư bất động sản và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8
Tài sản cố định khác	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 4 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoạt động. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước về thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Dự phòng nghiệp vụ

Tổng Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 96 Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 2555/BTC-QLBH ngày 07 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ áp dụng từ năm tài chính 2017.

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng:

- *Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống*

Áp dụng phương pháp dự phòng phí theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm, cụ thể: bằng 25% tổng phí bảo hiểm đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% tổng phí bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- *Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm*

Áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số thời gian của hợp đồng bảo hiểm: phương pháp 1/24.

Dự phòng bồi thường:

- *Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết:* được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết.

- *Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR):* được trích lập dự theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất:

Áp dụng mức trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm và được trích cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn): Áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, phương pháp 1/8.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.

Dự phòng phí chưa được hưởng:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 01 năm trở xuống, áp dụng phương pháp dự phòng phí theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm, cụ thể: bằng 50% tổng phí bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường:

- Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết.

- Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): được trích lập dự theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng đảm bảo cân đối:

Áp dụng mức trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại, được trích cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 "Hợp đồng Bảo hiểm" kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất và dự phòng đảm bảo cân đối. Tuy nhiên, theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 và Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017, các doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất và dự phòng đảm bảo cân đối.

Tổng Công ty không bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2017. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng đối với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên hoặc thanh toán phí bảo hiểm một lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm".

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ hoạt động sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Đối với các hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi. Doanh thu cho thuê văn phòng được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong kỳ. Trong kỳ, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm".

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định khoản chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí trong kỳ tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ hoạt động sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	5.136.409.328	5.875.969.407
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.669.066.852	18.961.657.873
	20.805.476.180	24.837.627.280

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Chứng khoán kinh doanh	117.068.018.853	(10.836.518.214)	67.687.046.430	(698.920.578)
- Cổ phiếu niêm yết	112.725.878.853	(10.836.518.214)	63.344.906.430	(698.920.578)
+ MCG	313.837.044	(172.241.044)	313.837.044	(111.557.044)
+ SHB	39.162.415.640	-	39.162.415.640	-
+ BID	-	-	1.583.680.976	-
+ HVN	-	-	138.041.876	-
+ HSG	2.796.293.737	(1.465.293.737)	2.796.293.737	(346.293.737)
+ VPB	7.994.634.429	(1.957.245.029)	3.929.993.360	-
+ KBC	7.042.611.387	(1.067.611.387)	4.162.490.364	(142.490.364)
+ NHH	8.853.957.540	(214.317.540)	8.853.957.540	(97.927.540)
+ DRC	9.451.093.553	(680.389.553)	2.404.195.893	(651.893)
+ LAS	7.373.874.245	(1.283.874.245)	-	-
+ FPT	12.192.700.619	(1.879.950.619)	-	-
+ LTG	8.270.213.623	(568.161.624)	-	-
+ QNS	6.223.931.915	(1.352.918.315)	-	-
+ MBB	3.050.315.121	(194.515.121)	-	-
- Cổ phiếu chưa niêm yết	4.342.140.000	-	4.342.140.000	-
+ MSB	1.492.140.000	-	1.492.140.000	-
+ MTJC	2.850.000.000	-	2.850.000.000	-

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	378.600.000.000	378.600.000.000	394.100.000.000	394.100.000.000
<i>b1) Ngắn hạn</i>	371.600.000.000	371.600.000.000	394.100.000.000	394.100.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	129.600.000.000	129.600.000.000	152.100.000.000	152.100.000.000
- Trái phiếu (i)	78.000.000.000	78.000.000.000	78.000.000.000	78.000.000.000
- Khác (ii)	164.000.000.000	164.000.000.000	164.000.000.000	164.000.000.000
<i>b2) Dài hạn</i>	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-

- (i) Phản ánh khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Du lịch Minh Đức, bảy mươi tám trái phiếu, tương đương mệnh giá trái phiếu 78 tỷ VND.
- (ii) Thể hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản với Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ theo phụ lục gia hạn Hợp đồng đến ngày 11 tháng 01 năm 2019.

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	742.122.451.099	(10.279.896.724)	570.332.551.099	-
c1) Đầu tư vào công ty con	36.423.858.150	(3.979.896.724)	36.423.858.150	-
Công ty TNHH Bảo hiểm BSH Lào (iii)	36.423.858.150	(3.979.896.724)	36.423.858.150	-
c2) Đầu tư vào công ty liên kết	126.000.000.000	-	126.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất (iv)	126.000.000.000	-	126.000.000.000	-
c3) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	579.698.592.949	(6.300.000.000)	407.908.692.949	-
- Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long - CTCP	30.000.000.000	(6.300.000.000)	30.000.000.000	-
- Tổng Công ty Rau quả Nông sản - Công ty TNHH MTV	107.495.445.000	-	107.495.445.000	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ	38.100.000.000	-	38.100.000.000	-
- Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP	232.313.247.949	-	232.313.247.949	-

(iii) Phần ánh khoản góp vốn thành lập Công ty TNHH Bảo hiểm BSH Lào, công ty con của Tổng Công ty với tỷ lệ sở hữu 80%.

(iv) Tổng Công ty sở hữu 3.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất, tương ứng tỷ lệ sở hữu là 20,98%.

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	49.657.905.700	43.582.915.503
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	11.015.310.391	17.001.456.955
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	30.804.215.853	24.639.996.865
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	2.133.847.674	2.579.101.350
Phải thu khác	995.458.100	995.458.100
Cộng	94.606.737.718	88.798.928.773

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	234.877.241.987	351.836.592.392
- Lãi tiền gửi ngân hàng	3.712.811.362	7.044.053.076
- Phải thu lãi trái phiếu	14.984.185.000	13.595.385.000
- Phải thu từ cổ tức	36.392.750.000	-
- Phải thu khác từ hoạt động đầu tư (i)	43.053.333.333	51.572.222.222
- Tạm ứng	17.796.441.576	14.475.761.973
- Đặt cọc hợp đồng môi giới trái phiếu	-	130.000.000.000
- Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	202.759.931	171.505.456
- Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	44.325.000.000	44.325.000.000
- Phải thu từ Hợp đồng hợp tác đầu tư	-	36.080.000.000
- Phải thu khác	74.409.960.785	54.572.664.665
<i>Bà Đặng Thị Thúy Hằng (ii)</i>	<i>27.737.500.000</i>	<i>50.000.000.000</i>
<i>Ông Vũ Đức Trung (iii)</i>	<i>40.000.000.000</i>	-
<i>Khác</i>	<i>6.672.460.785</i>	<i>4.572.664.665</i>
b) Dài hạn	17.909.457.612	19.209.756.737
- Ký quỹ bảo hiểm (iv)	6.000.000.000	6.000.000.000
- Phải thu khác	11.909.457.612	13.209.756.737
Cộng	252.786.699.599	371.046.349.129

- (i) Phản ánh các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư trái phiếu Sông Đà Thăng Long và dự thu lãi Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản với Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ.
- (ii) Thể hiện khoản phải thu liên quan đến việc Tổng Công ty ủy quyền cho Bà Đặng Thị Thúy Hằng nhận tiền để tham dự đấu giá đầu tư vào những doanh nghiệp Nhà nước đang tiến hành thoái vốn.
- (iii) Thể hiện khoản phải thu liên quan tới việc Tổng Công ty ủy quyền cho Ông Vũ Đức Trung nhận tiền đi tìm mặt bằng đầu tư Trụ sở Tổng Công ty theo hình thức chủ động làm việc với các đối tác môi giới bất động sản chuyên nghiệp trên thị trường để tìm kiếm bất động sản phù hợp với yêu cầu của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

- (iv) Tổng Công ty thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định tương đương 6 tỷ VND theo quy định tại Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	17.350.052.649	14.561.059.086
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	12.666.996.839	10.971.500.968
- Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ tại Tòa nhà Hồng Hà Center	2.184.646.678	2.184.646.678
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.498.409.132	1.404.911.440
b) Dài hạn	8.404.932.330	7.753.004.210
- Chi phí lắp đặt thiết bị tòa nhà	315.858.793	631.717.585
- Chi phí trả trước dài hạn khác	8.089.073.537	7.121.286.625
Cộng	25.754.984.979	22.314.063.296

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	16.621.470.591	1.847.095.416	14.272.794.550	30.000.000	32.771.360.557
Mua sắm mới	-	230.418.182	-	-	230.418.182
Thanh lý, nhượng bán	-	(46.000.000)	-	-	(46.000.000)
Số dư cuối kỳ	16.621.470.591	2.031.513.598	14.272.794.550	30.000.000	32.955.778.739
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	4.375.717.645	1.455.795.549	10.026.555.200	3.333.332	15.861.401.726
Trích khấu hao	326.553.412	81.479.138	730.465.013	4.999.998	1.143.497.561
Thanh lý, nhượng bán	-	(37.868.406)	-	-	(37.868.406)
Số dư cuối kỳ	4.702.271.057	1.499.406.281	10.757.020.213	8.333.330	16.967.030.881
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	12.245.752.946	391.299.867	4.246.239.350	26.666.668	16.909.958.831
Tại ngày cuối kỳ	11.919.199.534	532.107.317	3.515.774.337	21.666.670	15.988.747.858

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.889.519.844 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.222.233.453 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	2.033.000.000
Tăng do mua sắm	153.000.000
Số dư cuối kỳ	2.186.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	1.739.027.784
Trích khấu hao	112.333.333
Số dư cuối kỳ	1.851.361.117
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	293.972.216
Tại ngày cuối kỳ	334.638.883

Nguyên giá của TSCĐ vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.410.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.410.000.000 VND).

11. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Kết chuyển (thu nhập)
	VND	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Khấu hao văn phòng	1.630.230.446	1.509.472.635	(120.757.811)
Hoa hồng phải trả tương ứng với phí phải thu	295.767.740	258.371.848	(37.395.892)
Cộng	1.925.998.186	1.767.844.483	(158.153.703)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	93.783.424	154.876.909	(61.093.485)
Cộng	93.783.424	154.876.909	(61.093.485)
Kết chuyển (thu nhập)			(219.247.188)

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
	VND	VND			VND	VND
a. Các khoản phải thu	394.111.769	-	4.186.817	1.634.981.657	2.024.906.609	-
Thuế GTGT đầu ra	33.086.146	-	-	6.807.726	39.893.872	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	187.884.922	-	-	1.600.000.000	1.787.884.922	-
Thuế thu nhập cá nhân	20.091.146	-	-	28.173.931	48.265.077	-
Thuế khác	153.049.555	-	4.186.817	-	148.862.738	-
b. Các khoản phải trả	-	4.684.415.846	14.489.123.616	13.437.147.671	-	5.736.391.791
Thuế GTGT đầu ra	-	3.469.937.340	13.150.766.272	11.852.824.474	-	4.767.879.138
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.006.120.447	1.275.817.949	1.475.688.666	-	806.249.730
Thuế khác	-	208.358.059	62.539.395	108.634.531	-	162.262.923
	394.111.769	4.684.415.846	14.493.310.433	15.072.129.328	2.024.906.609	5.736.391.791

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	86.246.713.178	44.149.116.089
Phải trả bồi thường bảo hiểm	17.717.739.123	23.543.041.592
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	211.195.425	455.796.185
Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	1.069.112.227	1.307.814.320
Phải trả khác cho người bán	2.420.203.627	3.469.062.914
Cộng	107.664.963.580	72.924.831.100

14. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	14.097.159.312	9.894.256.502
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong kỳ/năm	38.617.711.420	28.637.854.964
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ/năm	25.280.159.599	24.434.952.154
Số dư cuối kỳ/năm	27.434.711.133	14.097.159.312

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	11.503.699.339	9.570.685.654
Kinh phí công đoàn	596.894.398	346.386.685
Bảo hiểm xã hội	356.775.155	171.164.932
Bảo hiểm y tế	24.102.640	40.201.659
Cổ tức phải trả	3.987.245.230	4.045.381.540
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.538.681.916	4.967.550.838
b) Dài hạn	428.040.170	428.040.170
Nhận ký quỹ, ký cược	428.040.170	428.040.170
Cộng	11.931.739.509	9.998.725.824

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng:

Đơn vị: VND

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Tại ngày cuối kỳ		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1. Dự phòng bồi thường	346.462.255.970	218.599.860.372	127.862.395.598
Trong đó:			
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	324.090.606.570	213.355.732.614	110.734.873.956
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	22.371.649.400	5.244.127.758	17.127.521.642
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	377.489.744.542	90.077.563.297	287.412.181.245
Cộng	723.952.000.512	308.677.423.669	415.274.576.843

Trong đó chi tiết:

1. Dự phòng bồi thường	Kỳ này		
	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
Số dư đầu kỳ	253.014.293.396	140.897.773.150	112.116.520.246
Số trích lập trong kỳ	93.447.962.574	77.702.087.222	15.745.875.352
Số dư cuối kỳ	346.462.255.970	218.599.860.372	127.862.395.598

2. Dự phòng phí chưa được hưởng	Kỳ này		
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
Số dư đầu kỳ	307.031.792.288	53.659.305.556	253.372.486.732
Số trích lập trong kỳ	70.457.952.254	36.418.257.741	34.039.694.513
Số dư cuối kỳ	377.489.744.542	90.077.563.297	287.412.181.245

Dự phòng dao động lớn:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	23.164.049.654	17.980.186.475
Số trích lập trong kỳ	2.838.920.395	2.313.609.693
Số dư cuối kỳ	26.002.970.049	20.293.796.168

Chi tiết dự phòng nghiệp vụ theo loại hình

a) Dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Bảo hiểm tài sản	47.907.969.025	45.974.186.174
Bảo hiểm thân tàu và P&I	6.848.583.554	7.232.243.598
Bảo hiểm hàng hóa	13.518.377.310	11.971.204.771
Bảo hiểm con người	32.959.422.660	26.060.699.152
Bảo hiểm xe cơ giới	259.309.709.384	202.227.029.175
Bảo hiểm cháy	10.425.435.242	8.017.718.394
Bảo hiểm hàng không	88.671.175	52.133.266
Bảo hiểm trách nhiệm chung	6.423.652.404	5.488.653.971
Bảo hiểm nông nghiệp	7.923.788	7.923.787
	377.489.744.542	307.031.792.288

b) Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Bảo hiểm tài sản	26.497.693.328	33.800.900.181
Bảo hiểm thân tàu và P&I	3.651.507.031	2.187.880.108
Bảo hiểm hàng hóa	5.226.390.538	4.707.946.327
Bảo hiểm con người	4.344.893.766	3.456.724.239
Bảo hiểm xe cơ giới	38.575.536.745	119.941.636
Bảo hiểm cháy	9.583.883.919	7.835.703.838
Bảo hiểm hàng không	158.748.636	158.748.636
Bảo hiểm trách nhiệm chung	2.038.909.334	1.391.460.591
	90.077.563.297	53.659.305.556

c) Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Bảo hiểm tài sản	222.376.668.210	148.061.215.510
Bảo hiểm thân tàu và P&I	21.273.639.781	19.789.930.743
Bảo hiểm hàng hóa	10.507.611.648	15.181.537.576
Bảo hiểm con người	2.734.068.452	2.138.708.316
Bảo hiểm xe cơ giới	87.014.139.878	60.039.999.318
Bảo hiểm cháy	1.847.968.210	7.422.215.497
Bảo hiểm hàng không	5.320.270	3.127.996
Bảo hiểm trách nhiệm chung	702.364.091	377.083.014
Bảo hiểm nông nghiệp	475.430	475.426
	346.462.255.970	253.014.293.396

d) Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bảo hiểm tài sản	188.250.049.775	122.392.723.679
Bảo hiểm thân tàu và P&I	10.915.196.966	10.194.833.038
Bảo hiểm hàng hóa	7.539.634.104	7.545.817.359
Bảo hiểm con người	260.693.626	207.403.454
Bảo hiểm xe cơ giới	10.867.568.262	7.196.498
Bảo hiểm cháy	574.453.460	469.956.325
Bảo hiểm hàng không	9.524.918	9.524.918
Bảo hiểm trách nhiệm chung	182.739.261	70.317.879
	218.599.860.372	140.897.773.150

e) Dự phòng dao động lớn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bảo hiểm tài sản	4.716.622.326	4.512.896.156
Bảo hiểm thân tàu và P&I	1.016.989.017	997.562.633
Bảo hiểm hàng hóa	4.910.259.120	4.731.792.929
Bảo hiểm con người	5.759.205.483	5.518.524.734
Bảo hiểm xe cơ giới	7.656.002.451	5.567.423.492
Bảo hiểm cháy	1.322.854.192	1.228.615.412
Bảo hiểm hàng không	69.588.793	68.557.435
Bảo hiểm trách nhiệm chung	538.987.950	526.216.146
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	1.248.952	1.248.952
Bảo hiểm nông nghiệp	11.211.765	11.211.765
	26.002.970.049	23.164.049.654

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017					
Số dư đầu kỳ trước	700.000.000.000	1.502.647.488	7.424.515.264	27.498.450.660	736.425.613.412
Tăng vốn trong kỳ	300.000.000.000	-	-	-	300.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	321.158.058	321.158.058
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	16.057.903	(16.057.903)	-
Số dư cuối kỳ trước	1.000.000.000.000	1.502.647.488	7.440.573.167	27.803.550.815	1.036.746.771.470
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Số dư đầu kỳ này	1.000.000.000.000	1.502.647.488	7.617.776.084	3.671.955.578	1.012.792.379.150
Lỗ trong kỳ	-	-	-	(28.265.858.290)	(28.265.858.290)
Số dư cuối kỳ này	1.000.000.000.000	1.502.647.488	7.617.776.084	(24.593.902.712)	984.526.520.860

Cổ phiếu

Số cuối kỳ Số đầu kỳ

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + *Cổ phiếu phổ thông*
- + *Cổ phiếu ưu đãi*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + *Cổ phiếu phổ thông*
- + *Cổ phiếu ưu đãi*

100.000.000	100.000.000
-	-
100.000.000	100.000.000
-	-

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phí bảo hiểm gốc	385.101.859.637	275.904.400.494
Bảo hiểm tài sản	41.061.147.362	39.620.477.740
Bảo hiểm thân tàu và P&I	5.631.413.646	6.704.856.190
Bảo hiểm hàng hóa	27.406.393.070	21.811.382.625
Bảo hiểm con người	15.915.281.324	14.439.392.389
Bảo hiểm xe cơ giới	282.231.875.769	183.502.223.083
Bảo hiểm cháy	10.945.942.932	8.144.211.247
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.909.805.534	1.681.857.220
Phí nhận tái bảo hiểm	18.241.430.604	9.758.627.172
Bảo hiểm tài sản	4.441.428.284	9.473.451.670
Bảo hiểm thân tàu và P&I	430.089.741	123.967.285
Bảo hiểm hàng hóa	715.646.414	121.966.702
Bảo hiểm con người	10.126.633.741	-
Bảo hiểm xe cơ giới	14.736.134	9.181.512
Bảo hiểm cháy	1.961.672.913	-
Bảo hiểm hàng không	103.135.820	30.060.003
Bảo hiểm trách nhiệm chung	448.087.557	-
(Tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(70.457.952.254)	(33.457.925.353)
	332.885.337.987	252.205.102.313

19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	119.451.250.718	54.302.058.341
Bảo hiểm tài sản	25.129.958.682	44.553.259.346
Bảo hiểm thân tàu và P&I	4.118.864.957	1.191.611.111
Bảo hiểm hàng hóa	10.275.420.359	8.201.643.515
Bảo hiểm con người	1.973.840.151	197.501.097
Bảo hiểm xe cơ giới	73.389.215.999	158.043.272
Bảo hiểm cháy	3.483.237.809	-
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.080.712.761	-
(Tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(36.418.257.741)	(9.542.376.484)
	83.032.992.977	44.759.681.857

20. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng chi bồi thường	163.211.287.168	106.702.116.924
Bảo hiểm tài sản	14.575.461.863	17.870.817.363
Bảo hiểm thân tàu và P&I	3.460.643.314	958.173.315
Bảo hiểm hàng hóa	14.332.604.055	11.564.821.271
Bảo hiểm con người	11.535.499.166	6.803.417.736
Bảo hiểm xe cơ giới	119.304.027.758	69.499.478.669
Bảo hiểm hàng không	3.051.012	5.408.570
Các khoản thu giảm chi	(14.304.246.228)	(7.942.240.786)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(15.783.656.127)	(15.907.990.147)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	93.447.962.574	12.117.729.747
(Tăng)/Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(77.702.087.222)	5.400.564.303
	148.869.260.165	100.370.180.041

21. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	12.329.017.471	11.018.609.685
Chi hỗ trợ và quản lý đại lý	2.498.401.166	2.250.644.978
Chi phí nhân viên	43.330.855.204	28.908.173.044
Chi phí nguyên vật liệu	6.460.472.446	5.160.629.918
Chi phí khấu hao tài sản cố định	602.369.413	520.240.941
Thuế và các khoản lệ phí khác	672.542.598	588.761.883
Chi phí khác	108.423.918.742	83.012.422.721
	174.317.577.040	131.459.483.170

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	4.917.723.926	5.601.893.289
Lãi trái phiếu	2.095.385.000	9.568.666.667
Lãi kinh doanh chứng khoán	6.151.361.519	6.692.081.981
Cổ tức, lợi nhuận được chia	38.908.639.600	14.880.388.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	421.812.467	636.005.380
Doanh thu hoạt động tài chính khác	22.513.556.267	8.653.707.406
	75.008.478.779	46.032.743.223

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	1.099.794
Lỗ kinh doanh chứng khoán	521.450.378	2.277.169.888
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	20.417.494.360	(2.341.712.838)
Chi phí hoạt động tài chính khác	85.134.978	214.983.296
	21.024.079.716	151.540.140

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	21.061.230.453	20.933.905.506
Chi phí nguyên vật liệu	350.119.944	247.599.233
Chi phí đồ dùng văn phòng	750.890.868	554.855.814
Chi phí khấu hao tài sản cố định	653.461.481	725.044.761
Thuế và các khoản lệ phí khác	340.496.078	257.952.740
Dự phòng phải thu khó đòi	519.862.210	1.186.506.391
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.730.502.295	4.912.783.993
Chi phí khác bằng tiền	3.493.436.089	2.926.028.621
	32.899.999.418	31.744.677.059

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	164.037.198.031	113.702.399.419
Chi phí nhân viên	64.392.085.657	49.842.078.550
Chi phí nguyên vật liệu	7.561.483.258	5.963.084.965
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.533.066.536	1.522.521.344
Thuế, phí và lệ phí	1.013.038.676	846.714.623
Chi phí dự phòng	519.862.210	1.186.506.391
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.730.502.295	4.912.783.993
Chi phí khác bằng tiền	114.415.755.997	88.189.096.320
	359.202.992.660	266.165.185.605

26. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

	Từ 01/7/2017 đến 30/6/2018	Từ 01/7/2016 đến 30/6/2017
	VND	VND
I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3)-(4))	631.173.169.173	743.028.802.245
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	984.526.520.860	1.036.746.771.470
2. Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán	-	-
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	70.050.952.542	74.729.606.629
4. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	283.302.399.145	218.988.362.596
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	142.729.347.013	111.275.215.032
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	142.729.347.013	111.275.215.032
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	93.215.205.829	68.717.241.099
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	488.443.822.160	631.753.587.212
Theo tỷ lệ phần trăm	442%	668%

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 03.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền	20.805.476.180	24.837.627.280
Phải thu khách hàng và phải thu khác	260.273.372.929	376.565.755.327
Đầu tư ngắn hạn	477.831.500.639	461.088.125.852
Đầu tư dài hạn	580.398.592.949	407.908.692.949
Tổng cộng	1.339.308.942.697	1.270.400.201.408
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	118.190.890.726	82.317.912.280
Công nợ tài chính khác	6.911.159.708	7.183.748.478
Tổng cộng	125.102.050.434	89.501.660.758

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ hoạt động như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	5.657.961.053	2.001.645.555	10.364.887.076	11.536.066.365
Euro (EUR)	1.076.713.022	1.301.093.348	1.032.880.737	3.039.632.134
Won Hàn Quốc (KRW)	4.956.124.848	3.200.485.619	6.981.868.351	5.820.745.089
Khác	40.852.526	127.102.654	587.284.635	806.980.999
	11.731.651.449	6.630.327.176	18.966.920.799	21.203.424.587

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ, Euro và Won Hàn Quốc.

Nếu tỷ giá các đồng tiền trên so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm tương ứng khoảng 133 triệu VND. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ hoạt động và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số cuối kỳ	VND	VND	VND
Tiền	20.805.476.180	-	20.805.476.180
Phải thu khách hàng và phải thu khác	248.363.915.317	11.909.457.612	260.273.372.929
Đầu tư ngắn hạn	477.831.500.639	-	477.831.500.639
Đầu tư dài hạn	-	580.398.592.949	580.398.592.949
Tổng cộng	747.000.892.136	592.308.050.561	1.339.308.942.697
Phải trả người bán và phải trả khác	118.190.890.726	-	118.190.890.726
Công nợ tài chính khác	6.483.119.538	428.040.170	6.911.159.708
Tổng cộng	124.674.010.264	428.040.170	125.102.050.434
Chênh lệch thanh khoản thuần	622.326.881.872	591.880.010.391	1.214.206.892.263

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu kỳ	VND	VND	VND
Tiền	24.837.627.280	-	24.837.627.280
Phải thu khách hàng và phải thu khác	363.355.998.590	13.209.756.737	376.565.755.327
Đầu tư ngắn hạn	461.088.125.852	-	461.088.125.852
Đầu tư dài hạn	-	407.908.692.949	407.908.692.949
Tổng cộng	849.281.751.722	421.118.449.686	1.270.400.201.408
Phải trả người bán và phải trả khác	82.317.912.280	-	82.317.912.280
Công nợ tài chính khác	6.755.708.308	428.040.170	7.183.748.478
Tổng cộng	89.073.620.588	428.040.170	89.501.660.758
Chênh lệch thanh khoản thuần	760.208.131.134	420.690.409.516	1.180.898.540.650

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, Tổng Công ty đã thực hiện đa dạng hóa các loại hình nghiệp vụ, sản phẩm bảo hiểm cũng như các khu vực khai thác khác nhau để giảm thiểu rủi ro tích tụ bảo hiểm. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí khác nhau trong việc lựa chọn rủi ro, thực hiện nhiều biện pháp khác nhau trong việc đánh giá rủi ro để xây dựng mức phí phù hợp. Tổng Công ty không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ trực lợi cao.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty đã xác định lại tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên thống kê về tổn thất trong quá khứ và dự báo xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh ngành và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn lại phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường;
- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất tăng nhưng vẫn ở trong mức chấp nhận và vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, đồng thời tận dụng được luồng tiền thu được từ phí bảo hiểm để phục vụ cho hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty cũng thực hiện một cách triệt để, chặt chẽ các biện pháp để chuyển giao rủi ro bảo hiểm với các công ty bảo hiểm khác nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro có thể xảy ra nhưng cũng đảm bảo mục tiêu hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm thông qua xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm và đồng bảo hiểm một cách hợp lý.

Tổng Công ty luôn thực hiện chủ trương đẩy nhanh tốc độ giám định tổn thất và giải quyết bồi thường để hạn chế tối đa các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định bồi thường như: rủi ro tỷ giá, rủi ro lạm phát, rủi ro tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,... Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường tại Tổng Công ty được thực hiện theo 02 cấp độ khác nhau phụ thuộc vào mức độ phức tạp và tính chất của tổn thất:

- Đối với những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp được giám định tổn thất và xử lý bồi thường tập trung tại văn phòng Tổng Công ty;
- Đối với những vụ tổn thất nhỏ mà các công ty thành viên đã có kinh nghiệm, có đủ nguồn lực để thực hiện sẽ được xử lý tại các công ty thành viên.

28. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cổ đông có cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	Cổ đông có cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất	Công ty liên kết
Công ty TNHH Bảo hiểm BSH Lào	Công ty con
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	8.181.719.587	9.138.865.551
Thu nhập từ lãi tiền gửi	8.181.719.587	9.138.865.551

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội		
Tiền gửi thanh toán	14.606.908.062	17.689.506.121
Tiền gửi ngắn hạn (kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng)	123.600.000.000	147.100.000.000
Tiền gửi dài hạn (kỳ hạn còn lại trên 12 tháng)	7.000.000.000	-
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	6.000.000.000	6.000.000.000
Dự thu lãi tiền gửi	8.098.179.376	6.891.543.333
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội		
Đặt cọc hợp đồng mua bán trái phiếu	-	130.000.000.000
Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất		
Đầu tư cổ phiếu dài hạn	126.000.000.000	126.000.000.000
Công ty TNHH Bảo hiểm BSH Lào		
Góp vốn	36.423.858.150	36.423.858.150
Ông Vũ Đức Trung		
Phải thu khác	40.000.000.000	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ là 2.833.316.250 VND (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 là: 1.979.060.434 VND).

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được Tổng Công ty phân loại lại để phù hợp với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Chi tiêu	Mã số	Kỳ trước		
		Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(611.000.000.000)	(611.000.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	412.400.000.000	412.400.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(969.067.647.949)	611.000.000.000	(358.067.647.949)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	458.442.932.300	(412.400.000.000)	46.042.932.300

Nguyễn Thị Ngân
Người lập biểu

Vũ Đức Trung
Phó Tổng Giám đốc

Lưu Thanh Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2018